Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK, L=Đống Đa, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0309666451
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.16 19:43:04+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0





MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động	12 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	17 - 18
Thuyết minh báo cáo tài chính	19 - 73

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 136/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 812 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 582 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Bà Hồ Thúy Ngà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022
Ông Vũ Hữu Điền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2024
		Miễn nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025
	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 09 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
Ông Trần Vĩnh Khang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Ông Vũ Hữu Điền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2024 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025
Ông Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 15 tháng 12 năm 2025 là Ông Vũ Hữu Điền chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Tổng Giám đốc. Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 15 tháng 12 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày lập báo cáo là ông Nhâm Hà Hải, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Ông Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2026

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12891379/E-68736327

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 73, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**72.714.372.656.156**	**26.459.147.551.141**
110	***I. Tài sản tài chính***		***72.666.712.471.076***	***26.452.185.961.883***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	8.081.765.474.527	2.313.062.999.484
111.1	*1.1. Tiền*		*7.081.765.474.527*	*2.313.062.999.484*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*1.000.000.000.000*	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	26.150.362.906.728	12.537.604.549.331
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.6	34.100.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	7.4	34.093.219.255.977	9.512.535.718.076
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	2.329.715.406.420	1.720.060.103.158
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	7.5	(161.614.530.220)	(83.761.634.981)
117	7. Các khoản phải thu		1.722.177.045.232	463.128.349.107
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*	*8*	453.294.653.018	*84.077.096.018*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*8*	1.268.882.392.214	*379.051.253.089*
117.3	*7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*		-	*6.082.801.230*
117.4	*7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*1.268.882.392.214*	*372.968.451.859*
118	8. Trả trước cho người bán	8	18.010.181.522	5.377.489.387
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	456.065.355.846	25.686.467.721
122	10. Các khoản phải thu khác	8	1.807.342.257	560.468.609
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(58.895.967.213)	(42.068.548.009)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***9***	***47.660.185.080***	***6.961.589.258***
131	1. Tạm ứng		902.335.640	2.794.178.623
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		3.895.945.750	549.436.342
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		28.695.903.690	3.477.974.293
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		14.166.000.000	140.000.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**302.704.809.916**	**254.779.243.339**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***2.750.000.000***	**-**
212	*1.* Các khoản đầu tư		2.750.000.000	-
212.4	*1.1. Đầu tư dài hạn khác*	*10*	*2.750.000.000*	-
220	***II. Tài sản cố định***		***40.342.999.767***	***29.286.435.080***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	32.115.562.838	17.595.964.518
222	*1.1. Nguyên giá*		*46.154.295.728*	*25.631.254.668*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(14.038.732.890)*	*(8.035.290.150)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.227.436.929	11.690.470.562
228	*2.1. Nguyên giá*		*19.510.900.000*	*19.160.900.000*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(11.283.463.071)*	*(7.470.429.438)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***11.168.030.000***	**-**
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***248.443.780.149***	***225.492.808.259***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		10.254.629.682	-
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	13	200.174.918.935	204.420.861.289
253	3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		15.032.664.112	651.671.680
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	7.941.253.884	5.409.996.775
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.040.313.536	15.010.278.515
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**73.017.077.466.072**	**26.713.926.794.480**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**39.186.035.271.450**	**9.309.976.095.183**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***39.040.640.712.354***	***9.309.922.944.571***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	37.342.073.973.613	9.134.651.804.140
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*37.342.073.973.613*	*9.134.651.804.140*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	77.651.068.820	5.132.519.872
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	18	440.547.299.443	6.026.644.699
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		642.200.000	742.200.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	631.737.874.302	96.404.415.228
323	6. Phải trả người lao động		93.964.687.809	37.567.721.108
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		248.853.897	654.498.895
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	64.629.071.658	17.206.586.216
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.287.042.238	1.182.121.960
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	387.858.640.574	10.354.432.453
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***145.394.559.096***	***53.150.612***
356	1. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		145.394.559.096	53.150.612
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**33.831.042.194.622**	**17.403.950.699.297**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22.2***	**33.831.042.194.622**	***17.403.950.699.297***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		27.620.212.589.142	15.001.440.311.004
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*18.750.000.000.000*	*15.000.000.000.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*18.750.000.000.000*	*15.000.000.000.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*8.870.212.589.142*	*1.440.311.004*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	34	226.107.111.705	(13.093.892.370)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	303.757.726
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	303.757.726
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	5.984.114.978.323	2.414.996.765.211
417.1	*5.1. Lợi nhuận đã thực hiện*		*5.506.720.202.647*	*2.417.390.849.483*
417.2	*5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện*		*477.394.775.676*	*(2.394.084.272)*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**73.017.077.466.072**	**26.713.926.794.480**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	22.3	1.875.000.000	1.500.000.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của CTCK (VND)	23.1	15.088.315.715.000	6.537.959.940.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	23.2	53.401.450.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán ("VSDC") của CTCK (VND)	23.3	652.873.880.000	3.628.968.270.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)	23.4	6.000.000.000	-
014	Chứng quyền (số lượng)		21.281.800	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	23.5	70.099.359.612.800	27.737.064.620.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*50.777.334.706.800*	*21.573.322.550.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*1.830.401.460.000*	*1.691.270.010.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*17.182.440.080.000*	*4.322.792.890.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*91.996.960.000*	*72.000.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*217.186.406.000*	*149.607.170.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23.6	299.384.540.000	67.541.750.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*27.164.540.000*	*67.541.750.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*272.220.000.000*	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23.7	595.205.388.200	185.548.320.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của Nhà đầu tư (lưu ký tại Công ty)	23.8	-	13.253.579.000.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	23.9	689.304.970.000	304.645.930.000
026	Tiền gửi của khách hàng		3.684.428.101.964	1.670.180.247.359
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.10	1.583.003.881.569	999.470.377.635
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.10	2.032.267.998.730	584.616.275.640
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		*2.030.522.485.312*	*583.836.213.655*
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*		*1.745.513.418*	*780.061.985*
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	23.11	69.156.221.665	86.093.594.084
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.12	3.615.633.633.239	1.584.099.240.820
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*3.615.120.056.171*	*1.583.679.111.901*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*513.577.068*	*420.128.919*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	23.13	25.400.627.000	3.099.792.000
035	Phải trả cổ tức gốc và lãi trái phiếu	23.14	43.393.841.725	82.981.214.539

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nhâm Hà Hải
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2025*	*Năm 2024*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		4.455.664.065.590	1.189.547.562.309
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*24.1*	*1.952.262.171.851*	*603.952.091.408*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính*		*1.199.059.875.433*	*9.285.773.641*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*24.3*	*1.235.443.098.347*	*567.896.645.665*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*		*68.898.919.959*	*8.413.051.595*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	24.3	1.036.453.148	25.876.410.959
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.3	1.908.960.290.550	917.412.158.304
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24.3	56.889.974.205	58.391.899.721
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		460.349.503.615	226.067.712.643
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		154.000.000.000	-
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		7.600.000.000	-
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		63.266.669.494	31.908.557.463
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		789.486.298.623	31.017.997.310
11	10. Thu nhập hoạt động khác	26	12.789.671.096	2.771.868.415
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**7.910.042.926.321**	**2.482.994.167.124**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		945.739.476.082	336.659.715.507
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*24.1*	*271.652.642.036*	*311.027.731.977*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*		*608.190.055.865*	*12.574.593.381*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*16.877.314.654*	*4.644.338.554*
21.4	*1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*		*49.019.463.527*	*8.413.051.595*
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") khi phân loại lại		18.843.584.773	23.753.739.998
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	25	94.668.314.443	57.735.560.544
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	28	36.181.589.485	23.458.273.030
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	471.212.627.837	215.230.542.887
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27	13.372.604.346	6.419.195.913
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	27	18.845.949.316	8.494.582.527
32	8. Chi phí dịch vụ khác		12.952.071	-
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**1.598.877.098.353**	**671.751.610.406**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		47.777.859.887	7.206.739.176
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**29**	**47.777.859.887**	**7.206.739.176**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2025*	*Năm 2024*
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		40.738.500	-
52	2. Chi phí lãi vay		1.488.300.193.094	361.180.425.572
55	3. Chi phí tài chính khác		1.694.479.390	870.977.104
60	**Cộng chi phí tài chính**	**30**	**1.490.035.410.984**	**362.051.402.676**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**31**	**396.765.544.593**	**236.801.599.344**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**4.472.142.732.278**	**1.219.596.293.874**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		3.781.286.604	442.379.963
72	2. Chi phí khác		340.355.144	340.152.205
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**32**	**3.440.931.460**	**102.227.758**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**4.475.583.663.738**	**1.219.698.521.632**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		3.864.834.387.738	1.222.987.341.372
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		610.749.276.000	(3.288.819.740)
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**33**	**906.465.450.626**	**244.018.122.081**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	775.505.034.574	244.675.886.029
100.2	2. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	33.2	130.960.416.052	(657.763.948)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**3.569.118.213.112**	**975.680.399.551**
300	**XI. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**		**239.201.004.075**	**(17.158.892.370)**
301	1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		239.201.004.075	(17.158.892.370)
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**		**239.201.004.075**	**(17.158.892.370)**
501	**LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**	**35**	**2.302**	**650**

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nhâm Hà Hải
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2025*	*Năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**4.475.583.663.738**	**1.219.698.521.632**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**323.914.591.696**	**48.101.980.059**
03	Khấu hao tài sản cố định		9.816.476.373	8.237.247.032
04	Các khoản dự phòng		94.680.314.443	57.735.560.544
06	Chi phí lãi vay		1.488.300.193.094	361.180.425.572
08	Dự thu tiền lãi		(1.268.882.392.214)	(379.051.253.089)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**676.053.104.165**	**44.741.384.974**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		657.209.519.392	20.987.644.976
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		18.843.584.773	23.753.739.998
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(1.286.802.380.165)**	**(41.452.565.234)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(1.267.958.795.392)	(17.698.825.236)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	(4.065.000.000)
21	Lãi khác		(18.843.584.773)	(19.688.739.998)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**4.188.748.979.434**	**1.271.089.321.431**
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(13.021.888.537.829)	(1.249.541.452.256)
32	(Tăng)/Giảm các khoản đầu tư HTM		(34.100.000.000)	1.070.000.000.000
33	Tăng các khoản cho vay		(24.580.683.537.901)	(2.344.931.133.414)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(373.204.299.187)	(1.223.813.995.528)
35	(Tăng)/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(369.217.557.000)	490.099.969
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		379.051.253.089	382.397.737.046
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(430.478.888.125)	(11.902.954.521)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(16.440.857.913)	(22.286.896.888)
40	Tăng các tài sản khác		(1.454.666.425)	(1.584.286.357)
41	(Giảm)/Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(235.365.144)	691.574.232
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(48.107.128.502)	7.697.069.731
43	Thuế TNDN đã nộp		(264.233.924.926)	(216.377.839.016)
44	Lãi vay đã trả		(1.413.507.201.049)	(354.243.294.494)
45	Tăng phải trả cho người bán		418.254.018.404	3.954.255.902
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(405.644.998)	(160.670.571)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		24.062.349.426	6.134.876.524
48	Tăng/(Giảm) phải trả người lao động		56.396.966.701	(3.465.699.852)
50	Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác		470.007.133.779	(320.934.605)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.280.629.682)	(120.000.000)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(35.041.717.537.848)**	**(2.686.294.222.667)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2025*	*Năm 2024*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(15.774.434.720)	(6.230.800.000)
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(15.774.434.720)**	**(6.230.800.000)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		12.618.772.278.138	-
73	Tiền vay gốc		1.341.547.683.009.823	91.357.689.778.957
73.2	*- Tiền vay khác*		*1.341.547.683.009.823*	*91.357.689.778.957*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.313.340.260.840.350)	(88.152.347.898.354)
74.3	*- Tiền chi trả gốc vay khác*		*(1.313.340.260.840.350)*	*(88.152.347.898.354)*
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**40.826.194.447.611**	**3.205.341.880.603**
90	**TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**5.768.702.475.043**	**512.816.857.936**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**2.313.062.999.484**	**1.800.246.141.548**
101.1	Tiền		2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**8.081.765.474.527**	**2.313.062.999.484**
103.1	Tiền		7.081.765.474.527	2.313.062.999.484
103.2	Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000.000	-

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nhâm Hà Hải
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2025*	*Năm 2024*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		196.412.819.812.227	93.342.917.797.590
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(228.861.322.248.811)	(102.614.496.260.036)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		104.317.594.908.614	50.579.486.195.906
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		3.466.241.998.235	156.701.748.140
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(73.327.498.598.299)	(41.530.815.585.030)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(15.888.852.361)	(6.286.391.519)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		6.391.730.972.500	326.354.597.000
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(6.369.430.137.500)	(331.316.885.000)
20	**Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm**		**2.014.247.854.605**	**(77.454.782.949)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**1.670.180.247.359**	**1.747.635.030.308**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		1.670.180.247.359	1.747.635.030.308
32	- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*999.470.377.635*	*806.684.043.993*
34	- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*584.616.275.640*	*795.396.028.755*
35	- *Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*86.093.594.084*	*145.554.957.560*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**		***3.684.428.101.964***	**1.670.180.247.359**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		3.684.428.101.964	1.670.180.247.359
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.10	1.583.003.881.569	999.470.377.635
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.10	2.032.267.998.730	584.616.275.640
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	23.11	69.156.221.665	86.093.594.084

Bà Hà Thị Minh Ngọc Người lập	Bà Nguyễn Thị Thu Giang Kế toán Trưởng	Bà Đinh Thị Thu Hiền Giám đốc Tài chính	Ông Nhâm Hà Hải Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.001.440.311.004	15.001.440.311.004	-	-	12.712.500.000.000	(93.727.721.862)	15.001.440.311.004	27.620.212.589.142
1.1. Cổ phiếu phổ thông	*22.2*	*15.000.000.000.000*	*15.000.000.000.000*	-	-	*3.750.000.000.000*	-	*15.000.000.000.000*	*18.750.000.000.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	*22.2*	*1.440.311.004*	*1.440.311.004*	-	-	*8.962.500.000.000*	*(93.727.721.862)*	*1.440.311.004*	*8.870.212.589.142*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		4.065.000.000	(13.093.892.370)	30.406.095.059	(47.564.987.429)	371.857.302.155	(132.656.298.080)	(13.093.892.370)	226.107.111.705
5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.439.316.365.660	2.414.996.765.211	978.311.455.343	(2.631.055.792)	3.569.118.213.112	-	2.414.996.765.211	5.984.114.978.323
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	*22.1*	*1.439.079.394.140*	*2.417.390.849.483*	*978.311.455.343*	-	*3.089.329.353.164*	-	*2.417.390.849.483*	*5.506.720.202.647*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*22.1*	*236.971.520*	*(2.394.084.272)*	-	*(2.631.055.792)*	*479.788.859.948*	-	*(2.394.084.272)*	*477.394.775.676*
TỔNG CỘNG		**16.445.429.192.116**	**17.403.950.699.297**	**1.008.717.550.402**	**(50.196.043.221)**	**16.653.475.515.267**	**(226.384.019.942)**	**17.403.950.699.297**	**33.831.042.194.622**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	34	4.065.000.000	(13.093.892.370)	30.406.095.059	(47.564.987.429)	371.857.302.155	(132.656.298.080)	(13.093.892.370)	226.107.111.705
TỔNG CỘNG		**4.065.000.000**	**(13.093.892.370)**	**30.406.095.059**	**(47.564.987.429)**	**371.857.302.155**	**(132.656.298.080)**	**(13.093.892.370)**	**226.107.111.705**

Bà Hà Thị Minh Ngọc Người lập	Bà Nguyễn Thị Thu Giang Kế toán Trưởng	Bà Đinh Thị Thu Hiền Giám đốc Tài chính	Ông Nhâm Hà Hải Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 136/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 812 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 582 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 33.831.042.194.622 VND và tổng tài sản là 73.017.077.466.072 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty đặt chiến lược trở thành một "one-stop shop" (trung tâm cung cấp toàn diện) về sản phẩm, dịch vụ đầu tư tài chính với chiến lược lấy khách hàng làm trọng tâm; dựa trên năng lực tư vấn, chất lượng sản phẩm và trải nghiệm số hàng đầu, cung cấp chuỗi giá trị tích hợp hệ sinh thái tập đoàn thông qua mô hình kinh doanh hybrid.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")* (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán"* thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/Giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc Chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên lần lượt theo phương pháp giá gốc, hoặc giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá sáu (06) tháng tính đến ngày định giá, hoặc theo phương pháp định giá do cấp có thẩm quyền quyết định, và/hoặc giá được xác định do đơn vị định giá độc lập được Công ty chấp nhận.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* và *"Chi phí hoạt động khác"* trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.18 *Các khoản vay*

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.19 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 *Chứng quyền mua có bảo đảm*

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục *"Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL"* trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/Lỗ khi mua lại chứng quyền, đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục *"Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL"* hoặc *"Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL"* tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào *"Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào *"Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm (tiếp theo)

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.26 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.27 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và các khoản khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

Trong năm 2025, Công ty không thực hiện trích quỹ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận được chia khi công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đã trích lập các quỹ và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả sau khi chia lợi nhuận. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

Đại hội đồng cổ đông quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của pháp luật.

4.29 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.31 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Tiền	**7.081.765.474.527**	**2.313.062.999.484**
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	*7.081.765.474.527*	*2.313.062.999.484*
Các khoản tương đương tiền	**1.000.000.000.000**	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	*1.000.000.000.000*	-
Tổng cộng	**8.081.765.474.527**	**2.313.062.999.484**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	2025		*2024*	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*	*Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)*	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
a. Của Công ty	**2.544.189.335**	**250.781.279.331.875**	**767.199.481**	**119.370.547.824.466**
- Cổ phiếu	1.183.336.381	40.038.368.211.708	23.128.664	680.625.854.300
- Trái phiếu	894.318.335	176.031.663.243.696	600.926.166	104.672.300.038.945
- Chứng chỉ tiền gửi	41.620.801	28.459.997.183.517	2.601.445	11.615.315.816.343
- Chứng quyền	424.913.800	821.250.692.954	140.543.200	154.667.711.179
- Tiền gửi có kỳ hạn	18	5.430.000.000.000	6	2.247.638.403.699
b. Của Nhà đầu tư	**14.976.603.971**	**486.881.290.703.654**	**7.264.659.248**	**241.905.800.821.923**
- Cổ phiếu	14.219.808.442	383.472.369.942.864	6.701.072.296	163.842.861.611.700
- Trái phiếu	382.462.385	99.669.850.404.469	356.418.716	77.840.343.810.973
- Chứng chỉ quỹ	76.503.871	3.188.673.807.967	68.742.738	141.442.752.660
- Chứng quyền	297.829.273	550.396.548.354	138.425.498	81.152.646.590
Tổng cộng	**17.520.793.306**	**737.662.570.035.529**	**8.031.858.729**	**361.276.348.646.389**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/Giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính FVTPL*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu	**5.341.073.980.820**	**5.928.916.512.200**	**1.640.615.360.060**	**1.637.357.001.660**
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch trên UPCoM	4.869.840.267.091	5.461.815.840.000	25.770.652.800	22.512.294.400
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	300.268.102.729	296.135.061.200	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	170.965.611.000	170.965.611.000	1.614.844.707.260	1.614.844.707.260
Trái phiếu	**12.946.411.711.680**	**12.946.446.394.528**	**7.697.161.600.411**	**7.697.427.353.471**
Trái phiếu niêm yết	11.413.275.959	11.447.958.807	74.045.700.000	74.311.453.060
Trái phiếu chưa niêm yết	12.934.998.435.721	12.934.998.435.721	7.623.115.900.411	7.623.115.900.411
Công cụ thị trường tiền tệ	**7.275.000.000.000**	**7.275.000.000.000**	**3.202.820.194.200**	**3.202.820.194.200**
Chứng chỉ tiền gửi và Hợp đồng tiền gửi	7.275.000.000.000	7.275.000.000.000	3.202.820.194.200	3.202.820.194.200
Tổng cộng	**25.562.485.692.500**	**26.150.362.906.728**	**12.540.597.154.671**	**12.537.604.549.331**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Tài sản tài chính AFS*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu	**992.500.000.000**	**1.336.000.000.000**	**-**	**-**
Cổ phiếu niêm yết (*)	**717.000.000.000**	**1.060.500.000.000**	**-**	**-**
Của VPBankS	478.000.000.000	707.000.000.000	-	-
Của Nhà đầu tư	239.000.000.000	353.500.000.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	**275.500.000.000**	**275.500.000.000**	**-**	**-**
Trái phiếu	**996.608.294.715**	**993.715.406.420**	**1.733.153.995.528**	**1.720.060.103.158**
Trái phiếu niêm yết	996.608.294.715	993.715.406.420	1.072.553.995.528	1.059.460.103.158
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	660.600.000.000	660.600.000.000
Tổng cộng	**1.989.108.294.715**	**2.329.715.406.420**	**1.733.153.995.528**	**1.720.060.103.158**

(*) Đây là tổng giá trị cổ phiếu hợp tác đầu tư giữa VPBankS và đối tác liên quan đến việc hợp tác đầu tư mua cổ phiếu theo đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ. VPBankS đứng tên sở hữu toàn bộ cổ phiếu và có toàn quyền thực hiện giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hợp tác để hiện thực hóa lợi nhuận đầu tư dự kiến theo hợp đồng hợp tác đầu tư. Cổ phiếu có thời gian hạn chế chuyển nhượng 01 (một) năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán (ngày 24 tháng 06 năm 2025). Giá trị cổ phiếu của Nhà đầu tư được ghi đối ứng phải trả tại khoản mục *"Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phiếu"*, *Thuyết minh số 21*.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	*31/12/2025*				*31/12/2024*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua/Giá gốc	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
FVTPL	**25.562.485.692.500**	**660.830.640.260**	**(72.953.426.032)**	**26.150.362.906.728**	**12.540.597.154.671**	**265.753.060**	**(3.258.358.400)**	**12.537.604.549.331**
Cổ phiếu niêm yết	4.869.840.267.091	656.529.063.741	(64.553.490.832)	5.461.815.840.000	25.770.652.800	-	(3.258.358.400)	22.512.294.400
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	300.268.102.729	4.266.893.671	(8.399.935.200)	296.135.061.200	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	170.965.611.000	-	-	170.965.611.000	1.614.844.707.260	-	-	1.614.844.707.260
Trái phiếu niêm yết	11.413.275.959	34.682.848	-	11.447.958.807	74.045.700.000	265.753.060	-	74.311.453.060
Trái phiếu chưa niêm yết	12.934.998.435.721	-	-	12.934.998.435.721	7.623.115.900.411	-	-	7.623.115.900.411
Công cụ thị trường tiền tệ	7.275.000.000.000	-	-	7.275.000.000.000	3.202.820.194.200	-	-	3.202.820.194.200
AFS	**1.989.108.294.715**	**343.500.000.000**	**(2.892.888.295)**	**2.329.715.406.420**	**1.733.153.995.528**	**-**	**(13.093.892.370)**	**1.720.060.103.158**
Cổ phiếu niêm yết	717.000.000.000	343.500.000.000	-	1.060.500.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	275.500.000.000	-	-	275.500.000.000	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	996.608.294.715	-	(2.892.888.295)	993.715.406.420	1.072.553.995.528	-	(13.093.892.370)	1.059.460.103.158
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	660.600.000.000	-	-	660.600.000.000
Tổng cộng	**27.551.593.987.215**	**1.004.330.640.260**	**(75.846.314.327)**	**28.480.078.313.148**	**14.273.751.150.199**	**265.753.060**	**(16.352.250.770)**	**14.257.664.652.489**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Các khoản cho vay*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý (3)*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý (3)*
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	33.894.107.972.941	33.732.493.442.721	9.447.456.482.805	9.363.694.847.824
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	199.111.283.036	199.111.283.036	65.079.235.271	65.079.235.271
Tổng cộng	**34.093.219.255.977**	**33.931.604.725.757**	**9.512.535.718.076**	**9.428.774.083.095**

(1) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của Nhà đầu tư với Công ty.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.5 *Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản vay	(161.614.530.220)	(83.761.634.981)
Tổng cộng	**(161.614.530.220)**	**(83.761.634.981)**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	34.100.000.000	-
Tổng cộng	**34.100.000.000**	**-**

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
1. Phải thu bán các tài sản tài chính	453.294.653.018	84.077.096.018
- *Phải thu khó đòi*	*84.077.096.018*	*84.077.096.018*
2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.268.882.392.214	379.051.253.089
- *Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*	-	*6.082.801.230*
- *Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*1.268.882.392.214*	*372.968.451.859*
3. Trả trước cho người bán (1)	18.010.181.522	5.377.489.387
4. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	456.065.355.846	25.686.467.721
Trong đó: Phải thu khó đòi	*70.000.000*	*30.000.000*
5. Các khoản phải thu khác	1.807.342.257	560.468.609
6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(58.895.967.213)	(42.068.548.009)
Tổng cộng	**2.139.163.957.644**	**452.684.226.815**

(1) Đây là các khoản trả trước cho người bán liên quan đến cung cấp dịch vụ sửa chữa văn phòng, cung cấp phần mềm và cung cấp dịch vụ truyền thông, marketing.

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm	*Số dự phòng đầu năm*	*Số trích lập trong năm*	*Số hoàn nhập/xử lý nợ trong năm*	*Số dự phòng cuối năm*	*Giá trị phải thu khó đòi cuối năm*
Phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	84.077.096.018	(42.038.548.009)	(16.815.419.204)	-	(58.853.967.213)	84.077.096.018
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest	*56.000.362.315*	*(28.000.181.157)*	*(11.200.072.463)*	-	*(39.200.253.620)*	*56.000.362.315*
- Trần Lê Thu Trang	*28.076.733.703*	*(14.038.366.852)*	*(5.615.346.741)*	-	*(19.653.713.593)*	*28.076.733.703*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	30.000.000	(30.000.000)	(2.442.048.103)	2.430.048.103	(42.000.000)	70.000.000
- Công ty cổ phần ICD Nam Đình Vũ	-	-	*(12.000.000)*	-	*(12.000.000)*	*40.000.000*
- Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Thiên An	-	-	*(754.012.603)*	*754.012.603*	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	-	-	*(1.676.035.500)*	*1.676.035.500*	-	-
- Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn	*17.500.000*	*(17.500.000)*	-	-	*(17.500.000)*	*17.500.000*
- Công ty Cổ phần Công nghệ in ấn và tem nhãn Thái Dương	*12.500.000*	*(12.500.000)*	-	-	*(12.500.000)*	*12.500.000*
Tổng cộng	**84.107.096.018**	**(42.068.548.009)**	**(19.257.467.307)**	**2.430.048.103**	**(58.895.967.213)**	**84.147.096.018**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Tạm ứng	902.335.640	2.794.178.623
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	3.895.945.750	549.436.342
Chi phí trả trước ngắn hạn	28.695.903.690	3.477.974.293
- *Chi phí dịch vụ khoản vay*	*13.005.946.041*	-
- *Chi phí thuê văn phòng*	*2.898.602.899*	-
- *Chi phí công cụ, dụng cụ*	*153.513.325*	*125.100.779*
- *Chi phí phần mềm*	*11.248.327.420*	*1.702.175.428*
- *Chi phí thuê bao dữ liệu*	-	*256.014.321*
- *Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*1.389.514.005*	*1.394.683.765*
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.166.000.000	140.000.000
Tổng cộng	**47.660.185.080**	**6.961.589.258**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	*Giá trị VND*	*Tỷ lệ biểu quyết của Công ty*	*Giá trị VND*
Đầu tư dài hạn khác				
- *Công ty cổ phần sàn giao dịch tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng*	*11%*	*2.750.000.000*	-	-
Tổng cộng		**2.750.000.000**		-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	23.439.125.761	2.192.128.907	25.631.254.668
Tăng trong năm	19.167.826.200	1.355.214.860	20.803.133.004
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	42.606.951.961	3.547.343.767	46.154.295.728
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	(6.792.305.798)	(1.242.984.352)	(8.035.290.150)
Khấu hao trong năm	(4.939.353.933)	(1.064.088.807)	(6.003.442.740)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(11.731.659.731)	(2.307.073.159)	(14.038.732.890)
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	16.646.819.963	949.144.555	17.595.964.518
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	30.875.292.230	1.240.270.608	32.115.562.838

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	*Tổng cộng*
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	19.160.900.000	19.160.900.000
Tăng trong năm	350.000.000	350.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	19.510.900.000	19.510.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	(7.470.429.438)	(7.470.429.438)
Hao mòn trong năm	(3.813.033.633)	(3.813.033.633)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(11.283.463.071)	(11.283.463.071)
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	11.690.470.562	11.690.470.562
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	8.227.436.929	8.227.436.929

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Chi phí thuê văn phòng	181.126.160.576	190.182.468.608
Chi phí sửa chữa văn phòng	12.736.358.813	11.066.643.357
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.059.468.328	1.971.582.315
Chi phí phần mềm	317.059.159	-
Chi phí chỉnh sửa tính năng phần mềm	1.340.906.181	1.060.132.743
Chi phí trả trước dài hạn khác	594.965.878	140.034.266
Tổng cộng	**200.174.918.935**	**204.420.861.289**

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	7.089.913.612	4.878.735.507
Tiền lãi phân bổ hàng năm	731.340.272	411.261.268
Tổng cộng	**7.941.253.884**	**5.409.996.775**

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất	*Số đầu năm*	*Số vay trong năm*	*Số trả trong năm*	*Số cuối năm*
Vay ngắn hạn (*)		**9.133.001.998.710**	**78.320.584.962.968**	**(64.694.401.961.678)**	**22.759.185.000.000**
Sumitomo Mitsui Banking Corporation Singapore Branch (SMBC)		-	3.891.025.000.000	-	3.891.025.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		2.738.199.998.710	9.778.499.962.968	(10.885.699.961.678)	1.631.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong		2.000.000.000.000	4.319.800.000.000	(4.954.900.000.000)	1.364.900.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	**Từ 4,0% trở lên**	850.000.000.000	5.942.000.000.000	(3.817.000.000.000)	2.975.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam		500.000.000.000	5.264.000.000.000	(5.164.000.000.000)	600.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		200.000.000.000	8.700.000.000.000	(5.725.000.000.000)	3.175.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh		135.000.000.000	2.278.000.000.000	(733.000.000.000)	1.680.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu		-	2.997.000.000.000	(1.997.000.000.000)	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		-	3.500.000.000.000	(2.000.000.000.000)	1.500.000.000.000
Ngân hàng khác		2.709.802.000.000	31.650.260.000.000	(29.417.802.000.000)	4.942.260.000.000
Vay đối tượng khác	**Từ 1,5% trở lên**	**1.649.805.430**	**1.263.227.098.046.855**	**(1.248.645.858.878.672)**	**14.582.888.973.613**
Cá nhân và các tổ chức khác		1.649.805.430	1.263.227.098.046.855	(1.248.645.858.878.672)	14.582.888.973.613
Tổng cộng		**9.134.651.804.140**	**1.341.547.683.009.823**	**(1.313.340.260.840.350)**	**37.342.073.973.613**

(*) Mục đích khoản vay là phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

16. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ THẾ CHẤP

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn - tính theo mệnh giá	864.100.000.000	-	Các khoản vay ngắn hạn
Trái phiếu niêm yết AFS - tính theo mệnh giá	-	516.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá	4.350.000.000.000	3.110.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá	445.000.000.000	-	Chứng quyền
Tổng cộng	**5.659.100.000.000**	**3.626.000.000.000**	

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội	15.084.253.659	4.376.301.669
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	11.109.316.161	730.758.135
Phải trả chứng quyền đang lưu hành (*)	51.428.712.000	-
Phải trả tổ chức cá nhân khác	28.787.000	25.460.068
Tổng cộng	**77.651.068.820**	**5.132.519.872**

(*) Chi tiết chứng quyền có bảo đảm của Công ty như sau:

Mã chứng quyền	*Chứng khoán cơ sở*	*Ngày phát hành*	*Ngày đáo hạn*	*Số lượng chứng quyền được phép phát hành*	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*	*Số lượng chứng quyền chưa lưu hành*
CACB2509	ACB	23/06/2025	23/01/2026	6.000.000	3.736.700	2.263.300
CFPT2516	FPT	23/06/2025	23/01/2026	5.000.000	4.560.000	440.000
CHPG2522	HPG	23/06/2025	23/03/2026	7.500.000	3.909.300	3.590.700
CHPG2523	HPG	23/06/2025	23/06/2026	7.500.000	5.709.400	1.790.600
CMBB2515	MBB	23/06/2025	23/03/2026	6.000.000	2.275.800	3.724.200
CSTB2519	STB	23/06/2025	23/06/2026	6.000.000	2.132.800	3.867.200
CSTB2520	STB	23/06/2025	23/03/2026	6.000.000	1.966.800	4.033.200
CTCB2511	TCB	23/06/2025	23/03/2026	6.000.000	5.612.800	387.200
CVNM2514	VNM	23/06/2025	23/01/2026	4.000.000	2.814.600	1.185.400
Tổng cộng				**54.000.000**	**32.718.200**	**21.281.800**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Phải trả mua tài sản tài chính	414.571.581.000	-
Phải trả người bán	25.975.718.443	6.026.644.699
- *Công ty Cổ phần Công nghệ Bằng Hữu*	*9.316.017.900*	-
- *Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông quốc tế FPT*	*3.617.419.440*	-
- *Công ty TNHH FPT IS*	*3.293.709.000*	-
- *Công ty TNHH Thịnh Điền*	*3.287.591.690*	*1.916.468.955*
- *Công ty TNHH NOVENTIQ Việt Nam*	-	*1.635.340.592*
- *Công ty TNHH FPT Smart Cloud*	-	*768.621.556*
- *Phải trả người bán khác*	*6.460.980.413*	*1.706.213.596*
Tổng cộng	**440.547.299.443**	**6.026.644.699**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Thuế giá trị gia tăng	487.296.451	28.708.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp	587.042.677.021	75.771.567.373
Thuế thu nhập cá nhân	41.692.228.605	20.001.199.745
Thuế nhà thầu	2.515.672.225	602.939.224
Tổng cộng	**631.737.874.302**	**96.404.415.228**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

STT	*Chỉ tiêu*	*Số phải nộp đầu năm*	*Số phải nộp trong năm*	*Tăng/(giảm) khác*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
I	**Thuế**	**96.404.415.228**	**1.250.853.285.551**	**(1.442.375.530)**	**(714.077.450.947)**	**631.737.874.302**
1	Thuế giá trị gia tăng	28.708.886	56.662.002.662	-	(56.203.415.097)	487.296.451
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 33.1)*	75.771.567.373	775.505.034.574	-	(264.233.924.926)	587.042.677.021
3	Thuế thu nhập cá nhân	20.001.199.745	402.766.658.330	(1.442.375.530)	(379.633.253.940)	41.692.228.605
4	Thuế nhà thầu	602.939.224	15.916.589.985	-	(14.003.856.984)	2.515.672.225
5	Thuế môn bài	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
	Tổng cộng	**96.404.415.228**	**1.250.853.285.551**	**(1.442.375.530)**	**(714.077.450.947)**	**631.737.874.302**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Chi phí lãi vay	62.334.998.381	14.677.147.795
Chi phí Cloud	703.242.419	823.280.766
Chi phí cước viễn thông, SMS	294.720.453	105.000.000
Chi phí phải trả khác	1.296.110.405	1.601.157.655
Tổng cộng	**64.629.071.658**	**17.206.586.216**

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phiếu	353.500.000.000	-
- *Phải trả tiền góp vốn*	*239.000.000.000*	-
- *Phải trả chênh lệch đánh giá lại cổ phiếu Hợp tác đầu tư*	*114.500.000.000*	-
Phải trả ngắn hạn khác	34.358.640.574	10.354.432.453
Tổng cộng	**387.858.640.574**	**10.354.432.453**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Lợi nhuận đã thực hiện	5.506.720.202.647	2.417.390.849.483
Lợi nhuận chưa thực hiện	477.394.775.676	(2.394.084.272)
Tổng cộng	**5.984.114.978.323**	**2.414.996.765.211**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu trong năm 2025:

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	**15.000.000.000.000**	**1.440.311.004**	**(13.093.892.370)**	**303.757.726**	**303.757.726**	**2.414.996.765.211**	**17.403.950.699.297**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	3.569.118.213.112	3.569.118.213.112
Phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng theo Nghị quyết số 3.2/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03 tháng 09 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông	3.750.000.000.000	8.868.772.278.138	-	-	-	-	12.618.772.278.138
Đánh giá lại TSTC	-	-	239.201.004.075	-	-	-	239.201.004.075
Số cuối năm	**18.750.000.000.000**	**8.870.212.589.142**	**226.107.111.705**	**303.757.726**	**303.757.726**	**5.984.114.978.323**	**33.831.042.194.622**

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu trong năm 2024:

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	**15.000.000.000.000**	**1.440.311.004**	**4.065.000.000**	**303.757.726**	**303.757.726**	**1.439.316.365.660**	**16.445.429.192.116**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	975.680.399.551	975.680.399.551
Đánh giá lại TSTC	-	-	(17.158.892.370)	-	-	-	(17.158.892.370)
Số cuối năm	**15.000.000.000.000**	**1.440.311.004**	**(13.093.892.370)**	**303.757.726**	**303.757.726**	**2.414.996.765.211**	**17.403.950.699.297**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 *Cổ phiếu*

Đơn vị tính: cổ phiếu

	31/12/2025	*31/12/2024*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**1.875.000.000**	**1.500.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.875.000.000**	**1.500.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.875.000.000	1.500.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.875.000.000*	*1.500.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.875.000.000**	**1.500.000.000**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.875.000.000*	*1.500.000.000*

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	14.629.060.845.000	6.021.959.940.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	419.000.000.000	516.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	40.254.870.000	-
Tổng cộng	**15.088.315.715.000**	**6.537.959.940.000**

23.2 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Cổ phiếu và chứng quyền	53.401.450.000	-
Trái phiếu	-	-
Tổng cộng	**53.401.450.000**	**-**

23.3 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank	-	614.656.000.000
Lưu ký khác	652.873.880.000	3.014.312.270.000
Tổng cộng	**652.873.880.000**	**3.628.968.270.000**

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.4 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Cổ phiếu	6.000.000.000	-
Tổng cộng	**6.000.000.000**	-

23.5 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	50.777.334.706.800	21.573.322.550.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.830.401.460.000	1.691.270.010.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	17.182.440.080.000	4.322.792.890.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	91.996.960.000	72.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	217.186.406.000	149.607.170.000
Tổng cộng	**70.099.359.612.800**	**27.737.064.620.000**

23.6 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	27.164.540.000	67.541.750.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	272.220.000.000	-
Tổng cộng	**299.384.540.000**	**67.541.750.000**

23.7 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Cổ phiếu	594.803.910.000	185.263.590.000
Chứng chỉ quỹ	-	8.000.000
Chứng quyền	401.478.200	276.730.000
Tổng cộng	**595.205.388.200**	**185.548.320.000**

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.8 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Trái phiếu (*)	-	13.253.579.000.000
Tổng cộng	**-**	**13.253.579.000.000**

(*) Tài sản tài chính lưu ký tại Công ty

23.9 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Cổ phiếu	679.707.770.000	304.645.930.000
Trái phiếu	9.597.200.000	-
Tổng cộng	**689.304.970.000**	**304.645.930.000**

23.10 *Tiền gửi Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.583.003.881.569	999.470.377.635
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*1.583.003.881.569*	*999.470.377.635*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.032.267.998.730	584.616.275.640
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	*2.030.522.485.312*	*583.836.213.655*
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	*1.745.513.418*	*780.061.985*
Tổng cộng	**3.615.271.880.299**	**1.584.086.653.275**

23.11 *Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	69.156.221.665	86.093.594.084
Tổng cộng	**69.156.221.665**	**86.093.594.084**

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.12 *Phải trả Nhà đầu tư của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.615.633.633.239	1.584.099.240.820
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*3.615.120.056.171*	*1.583.679.111.901*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	*513.577.068*	*420.128.919*
Tổng cộng	**3.615.633.633.239**	**1.584.099.240.820**

23.13 *Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	25.400.627.000	3.099.792.000
Tổng cộng	**25.400.627.000**	**3.099.792.000**

23.14 *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	43.393.841.725	82.981.214.539
Tổng cộng	**43.393.841.725**	**82.981.214.539**

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

24.1 *Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL*

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
I	**LÃI BÁN**						
1	Cổ phiếu niêm yết	304.661.194	34.615	10.545.728.228.950	(9.939.274.911.400)	606.453.317.550	8.285.941.288
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	76.969.913	116.071	1.954.682.932.758	(1.454.384.836.260)	500.298.096.498	-
3	Trái phiếu niêm yết	191.427.500	25.395	22.219.140.288.000	(22.216.845.405.066)	2.294.882.934	29.944.728.918
4	Trái phiếu chưa niêm yết	138.186.552	354.163	48.940.580.162.659	(48.162.433.794.254)	778.146.368.405	534.878.942.672
5	Công cụ thị trường tiền tệ	22.110.527	652.213	14.420.774.036.744	(14.397.043.340.973)	23.730.695.771	19.425.796.524
6	Chứng quyền	116.011.000	1.747	202.623.880.487	(161.285.069.794)	41.338.810.693	11.416.682.006
	Tổng cộng	**849.366.686**		**98.283.529.529.598**	**(96.331.267.357.747)**	**1.952.262.171.851**	**603.952.091.408**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán trong năm VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
II	**LỖ BÁN**						
1	Cổ phiếu niêm yết	161.274.700	34.801	5.612.580.255.000	(5.836.008.426.580)	(223.428.171.580)	(6.631.097.988)
2	Trái phiếu niêm yết	116.720.000	112.451	13.125.222.390.000	(13.132.379.025.409)	(7.156.635.409)	(8.781.769.104)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	700.509	2.747.295	1.924.504.919.572	(1.934.086.991.294)	(9.582.071.722)	(287.292.976.403)
4	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	-	(2.396.130.876)
5	Chứng quyền	80.086.700	2.222	177.922.276.475	(209.408.039.800)	(31.485.763.325)	(5.925.757.606)
	Tổng cộng	**358.781.909**		**20.840.229.841.047**	**(21.111.882.483.083)**	**(271.652.642.036)**	**(311.027.731.977)**

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 *Chênh lệch về đánh giá lại tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chênh lệch sổ kế toán trong kỳ
I	**Loại FVTPL**	**25.562.485.692.500**	**26.150.362.906.728**	**587.877.214.228**	**(2.992.605.340)**	**590.869.819.568**
1	Cổ phiếu niêm yết	4.869.840.267.091	5.461.815.840.000	591.975.572.909	(3.258.358.400)	595.233.931.309
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	300.268.102.729	296.135.061.200	(4.133.041.529)	-	(4.133.041.529)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	170.965.611.000	170.965.611.000	-	-	-
4	Trái phiếu niêm yết	11.413.275.959	11.447.958.807	34.682.848	265.753.060	(231.070.212)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	12.934.998.435.721	12.934.998.435.721	-	-	-
6	Công cụ thị trường tiền tệ	7.275.000.000.000	7.275.000.000.000	-	-	-
II	**Loại AFS**	**1.989.108.294.715**	**2.329.715.406.420**	**340.607.111.705**	**(13.093.892.370)**	**353.701.004.075**
1	Trái phiếu niêm yết	996.608.294.715	993.715.406.420	(2.892.888.295)	(13.093.892.370)	10.201.004.075
2	Cổ phiếu niêm yết (*)	717.000.000.000	1.060.500.000.000	343.500.000.000	-	343.500.000.000
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	275.500.000.000	275.500.000.000	-	-	-
	Tổng cộng	**27.551.593.987.215**	**28.480.078.313.148**	**928.484.325.933**	**(16.086.497.710)**	**944.570.823.643**

(*) Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm phần chênh lệch đánh giá lại cổ phiếu hợp tác đầu tư của đối tác được trình bày tại *Thuyết minh số 7.2.*

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM và các khoản cho vay và phải thu*

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.235.443.098.347	567.896.645.665
Từ tài sản tài chính HTM	1.036.453.148	25.876.410.959
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.908.960.290.550	917.412.158.304
Từ tài sản tài chính AFS	56.889.974.205	58.391.899.721
- Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	*56.889.974.205*	*54.326.899.721*
- Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại	*-*	*4.065.000.000*
Tổng cộng	**3.202.329.816.250**	**1.569.577.114.649**

25. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	77.852.895.239	32.322.906.044
Dự phòng phải thu tiền bán tài sản tài chính khó đòi	16.815.419.204	25.412.654.500
Tổng cộng	**94.668.314.443**	**57.735.560.544**

26. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ Nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	12.789.671.096	2.771.868.415
Tổng cộng	**12.789.671.096**	**2.771.868.415**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	471.212.627.837	215.230.542.887
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác)	18.845.949.316	8.494.582.527
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	13.372.604.346	6.419.195.913
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	12.952.071	-
Tổng cộng	**503.444.133.570**	**230.144.321.327**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Chi phí giao dịch môi giới chứng khoán	115.271.345.978	45.142.904.950
Chi phí lưu ký trả VSDC	12.857.376.109	6.261.219.314
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	78.917.886.755	45.536.881.033
Chi phí hoa hồng môi giới và cộng tác viên	275.007.278.243	125.846.780.703
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn	4.942.518.200	2.711.885.050
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.196.085.333	713.172.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.365.890.187	1.332.235.926
Chi phí dự phòng	12.000.000	-
Chi phí khác	9.873.752.765	2.599.241.808
Tổng cộng	**503.444.133.570**	**230.144.321.327**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Chi phí nhân viên	34.961.810.199	23.011.242.766
Chi phí công cụ, dụng cụ	62.958.626	62.192.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	740.833.361	228.256.327
Chi phí công tác	30.679.000	7.381.000
Chi phí khác	385.308.299	149.199.940
Tổng cộng	**36.181.589.485**	**23.458.273.030**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Doanh thu lãi tiền gửi không cố định		
- *Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn*	*47.777.859.887*	*7.206.739.176*
Tổng cộng	**47.777.859.887**	**7.206.739.176**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	40.738.500	-
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện*	*40.738.500*	-
Chi phí lãi vay ngắn hạn	1.488.300.193.094	361.180.425.572
Chi phí tài chính khác	1.694.479.390	870.977.104
Tổng cộng	**1.490.035.410.984**	**362.051.402.676**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Lương và các khoản phúc lợi	257.744.437.729	167.181.988.759
Chi phí vật tư văn phòng	282.045.216	189.392.634
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.893.804.362	1.758.849.582
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.816.476.373	8.237.247.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.985.709.029	16.461.469.802
Chi phí thuê văn phòng	26.354.779.595	9.056.632.538
Chi phí thuế, phí và lệ phí	11.318.210.211	2.446.925.686
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng, trụ sở làm việc	5.873.565.121	4.216.894.407
Chi phí phần mềm, thuê kênh truyền, mua license	36.512.341.092	8.722.250.598
Chi phí khác	7.984.175.865	18.529.948.306
Tổng cộng	**396.765.544.593**	**236.801.599.344**

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	429.232.589
Thu nhập khác	3.781.286.604	13.147.374
Tổng thu nhập khác	**3.781.286.604**	**442.379.963**
Chi phí khác	340.355.144	340.152.205
Tổng chi phí khác	**340.355.144**	**340.152.205**
Tổng cộng	**3.440.931.460**	**102.227.758**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**4.475.583.663.738**	**1.219.698.521.632**
Điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	**(598.058.490.869)**	**3.644.680.513**
Điều chỉnh tăng:	701.914.289.523	12.983.104.154
- *Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*608.190.055.865*	*12.574.593.381*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*49.019.463.527*	-
- *Chi phí dự phòng các khoản cho vay*	*44.052.804.260*	-
- *Chi phí không được khấu trừ*	*651.965.871*	*408.510.773*
Điều chỉnh giảm:	(1.299.972.780.392)	(9.338.423.641)
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức*	*(32.013.985.000)*	*(52.650.000)*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*(1.199.059.875.433)*	*(9.285.773.641)*
- *Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành*	*(68.898.919.959)*	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**3.877.525.172.869**	**1.223.343.202.145**
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**775.505.034.574**	**244.668.640.429**
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	-	7.245.600
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	**775.505.034.574**	**244.675.886.029**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	75.771.567.373	47.473.520.360
Thuế TNDN đã trả trong năm	(264.233.924.926)	(216.377.839.016)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**587.042.677.021**	**75.771.567.373**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2. *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Tài sản/phải trả thuế TNCN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	**651.671.680**	-
Điều chỉnh giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(651.671.680)	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	14.590.685.208	651.671.680
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng phải trả chứng quyền đang lưu hành	441.978.904	-
Tổng cộng	**15.032.664.112**	**651.671.680**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	**53.150.612**	**59.242.880**
Điều chỉnh giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(53.150.612)	(59.242.880)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	132.166.128.053	53.150.612
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch trích dự phòng cho vay không đủ điều kiện theo TT48	8.810.560.852	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	4.417.870.191	-
Tổng cộng	**145.394.559.096**	**53.150.612**

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại kỳ trước	598.521.068	(59.242.880)
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	126.386.003.697	(598.521.068)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	3.975.891.287	-
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	**130.960.416.052**	**(657.763.948)**

34. LUỸ KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Số phát sinh*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(13.093.892.370)	220.357.419.302	18.843.584.773	226.107.111.705

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm 2025	*Năm 2024*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.569.118.213.112	975.680.399.551
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.550.342.466	1.500.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**2.302**	**650**

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Ngân hàng mẹ
Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Ngân hàng TNHH MTV Kỷ Nguyên Thịnh Vượng (GPBank)	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Fintech AI	Phó Chủ tịch HĐQT VPBankS đồng thời là Chủ tịch HĐQT của CTCP Fintech AI

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phát sinh trong năm*				*Doanh thu/ (chi phí)*	*Giá trị giao dịch trong năm*
		Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Góp vốn chủ sở hữu	14.993.060.000.000	-	-	14.993.060.000.000	-	-
	Tiền gửi không kỳ hạn	2.296.702.396.178	2.730.719.479.941.044	(2.726.696.732.222.384)	6.319.450.114.838	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn		3.420.000.000.000	(1.000.000.000.000)	2.420.000.000.000		
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	-	-		43.406.148.796	-
	Lãi tiền gửi có kỳ hạn					15.596.602.738	
	Phí dịch vụ ngân hàng	-	-	-		(1.302.378.582)	-
	Giao dịch chuyển nhượng cổ phần	-	-	-	-	-	267.525.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Kỷ Nguyên Thịnh Vượng (GPBank)	Tiền gửi không kỳ hạn	-	11.184.234.353	11.101.122.000	83.112.353	-	-
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	-	-	-	4.472.003	-
	Phí dịch vụ ngân hàng	-	-	-	-	1.122.000	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Góp vốn đầu tư	-	190.000.000.000	-	190.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Fintech AI	Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	-	52.800.000	-	52.800.000	-	-
Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Thù lao chi trả cho Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	-	-	-		(12.268.219.615)	-

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Thù lao của HĐQT và thu nhập của Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Chức danh	*Năm 2025*	*Năm 2024*
Thù lao của HĐQT		**360.000.000**	**662.727.273**
- Bà Hồ Thúy Ngà *(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025)*	Chủ tịch	360.000.000	360.000.000
- Ông Vũ Hữu Điền *(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025)*	Phó Chủ tịch	-	-
- Ông Nguyễn Lương Tân *(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023)*	Thành viên	-	-
- Ông Nguyễn Thành Trung *(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 09 năm 2025)*	Thành viên	-	-
- Ông Nguyễn Công Tuấn *(Miễn nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2024)*	Thành viên	-	302.727.273
Thù lao, lương và phụ cấp của Tổng Giám đốc		**10.321.319.615**	**5.064.434.766**
- Ông Vũ Hữu Điền *(Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2024 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025)*	Tổng Giám đốc	10.079.774.160	1.747.710.128
- Ông Nhâm Hà Hải *(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025)*	Tổng Giám đốc	241.545.455	-
- Ông Nguyễn Duy Linh *(Miễn nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2024)*	Tổng Giám đốc	-	3.316.724.638
Thù lao, lương và phụ cấp của Ban Kiểm soát		**1.586.900.000**	**724.687.034**
- Ông Vũ Hồng Cao *(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022)*	Trưởng ban	444.000.000	201.047.619
- Ông Nguyễn Hùng Cường *(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)*	Thành viên	633.500.000	300.500.000
- Ông Trần Vĩnh Khang *(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2024)*	Thành viên	509.400.000	125.574.198
- Bà Nguyễn Thị Bích Hợi *(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2024)*	Thành viên	-	97.565.217

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 *Thông tin báo cáo bộ phận*

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Kinh doanh nguồn vốn và Tự doanh*	*Tư vấn phát hành và các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
Năm 2025				
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.376.779.379.387	4.572.457.330.518	1.012.365.362.907	7.961.602.072.812
2. Các chi phí trực tiếp	(1.369.508.823.970)	(1.709.680.004.840)	(18.790.560.441)	(3.097.979.389.251)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(252.092.938.479)	(102.133.875.326)	(33.812.206.018)	(388.039.019.823)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**755.177.616.938**	**2.760.643.450.352**	**959.762.596.448**	**4.475.583.663.738**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
1. Tài sản phân bổ	35.042.607.112.909	37.457.232.054.154	423.894.018.943	72.923.733.186.006
2. Tài sản không phân bổ				93.344.280.066
Tổng tài sản	**35.042.607.112.909**	**37.457.232.054.154**	**423.894.018.943**	**73.017.077.466.072**
1. Nợ phải trả bộ phận	20.498.240.043.967	17.852.470.972.764	6.692.208.925	38.357.403.225.656
2. Nợ không phân bổ				828.632.045.794
Tổng công nợ	**20.498.240.043.967**	**17.852.470.972.764**	**6.692.208.925**	**39.186.035.271.450**

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.3 *Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

36.4 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê dự kiến phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025	*31/12/2024*
Đến 1 năm	-	-
Trên 1 – 5 năm	10.190.473.920	-
Trên 5 năm	504.647.431.073	-
Tổng cộng	**514.837.904.993**	**-**

36.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Để quản trị và giảm thiểu rủi ro thị trường, VPBankS đã xây dựng hệ thống quản trị rủi ro theo từng loại tài sản và sản phẩm tài chính, áp dụng các mô hình định lượng nhằm đo lường và kiểm soát mức độ rủi ro. Đồng thời, công ty thực hiện đa dạng hóa danh mục, đa dạng khoản vay, kỳ hạn vay, đối tác cho vay, tránh tập trung quá mức vào một loại tài sản hay một phân khúc thị trường, phân bổ hợp lý vào các tài sản có hệ số tương quan thấp. Bên cạnh đó, VPBankS triển khai hệ thống giám sát rủi ro chuyên biệt để kịp thời phát hiện các dấu hiệu vượt ngưỡng an toàn, từ đó đưa ra cảnh báo và biện pháp điều chỉnh phù hợp nhằm bảo đảm hoạt động kinh doanh ổn định và bền vững.

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 6.464.950.901.200 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Trong hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, rủi ro tín dụng có thể xảy ra khi thị trường biến động giảm mạnh khiến giá trị tài sản bảo đảm suy giảm và khách hàng không bổ sung được thêm ký quỹ. Trong trường hợp việc bán giải chấp tài sản diễn ra chậm hơn dự kiến, công ty có thể phát sinh thua lỗ. Tuy nhiên, rủi ro này được đánh giá là không trọng yếu bởi với từng cổ phiếu, Công ty đã xây dựng phương pháp để xác định hạn mức dư nợ cho vay, hạn mức khối lượng cho vay, tỷ lệ cho vay, giá chặn; với từng tài khoản, công ty duy trì chính sách kiểm soát hạn mức dư nợ, tỷ lệ ký quỹ ban đầu, duy trì, xử lý nghiêm ngặt.

Ngoài ra, Công ty còn xây dựng các bộ hạn mức khác để tăng cường chốt kiểm soát trong hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, xây dựng các kịch bản dự phòng để chuẩn bị các biện pháp ứng xử kịp thời khi thị trường biến động mạnh. Công ty xây dựng hệ thống giám sát tự động theo thời gian thực giúp cảnh báo khi tỷ lệ ký quỹ tiệm cận ngưỡng an toàn, đưa ra yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm hoặc thực hiện bán giải chấp tự động theo quy định

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

	Không quá hạn và không bị suy giảm	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*	*Quá hạn và bị suy giảm giá trị*	*Tổng cộng*
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.081.765.474.527	-	-	8.081.765.474.527
Các khoản cho vay	33.934.214.392.318	-	159.004.863.659	34.093.219.255.977
Các khoản phải thu, trong đó:	2.061.337.570.712	31.955.410.044	86.756.762.579	2.180.049.743.335
- *Phải thu bán các tài sản tài chính*	*369.217.557.000*	-	*84.077.096.018*	*453.294.653.018*
- *Dự thu cổ tức, tiền lãi*	*1.266.272.725.653*	-	*2.609.666.561*	*1.268.882.392.214*
- *Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp*	*424.039.945.802*	*31.955.410.044*	*70.000.000*	*456.065.355.846*
Tổng cộng	**44.077.317.437.557**	**31.955.410.044**	**245.761.626.238**	**44.355.034.473.839**

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi công ty chứng khoán không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Nguyên nhân của rủi ro thanh khoản có thể đến từ nhiều yếu tố như: Nhu cầu rút vốn đột ngột của khách hàng, áp lực thanh toán các nghĩa vụ ký quỹ, hoặc gián đoạn trong hệ thống thanh toán với các đối tác và tổ chức lưu ký. Nếu không được kiểm soát hiệu quả, rủi ro này có thể dẫn đến tình trạng thiếu hụt thanh khoản tạm thời, ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín và khả năng duy trì hoạt động ổn định của công ty.

Để kiểm soát rủi ro thanh khoản hiệu quả, Công ty duy trì cơ chế quản lý dòng tiền chặt chẽ, thiết lập hạn mức thanh khoản an toàn theo ngày, tuần và tháng, đồng thời dự phòng một tỷ lệ tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng chi trả trong mọi tình huống. Ngoài việc có các hạn mức để kiểm soát rủi ro thanh khoản, công ty thường xuyên rà soát và đánh giá lại thanh khoản của các tài sản danh mục đầu tư, xây dựng kế hoạch dòng tiền chi tiết và theo dõi sát sao các khoản phải thu, phải trả, cũng như các nghĩa vụ tài chính đến hạn để điều phối nguồn vốn một cách hợp lý. Công ty thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động, thời hạn vốn huy động để tăng sự ổn định nguồn vốn vay, hỗ trợ thanh khoản hàng ngày.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 – 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2025						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	**8.081.765.474.527**	-		-	**8.081.765.474.527**
Tài sản tài chính	**159.004.863.659**	**28.480.078.313.148**	**33.968.314.392.318**	**2.750.000.000**	-	**62.610.147.569.125**
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		26.150.362.906.728	-		-	26.150.362.906.728
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	2.329.715.406.420	-	-	-	2.329.715.406.420
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	34.100.000.000		-	34.100.000.000
Các khoản cho vay	159.004.863.659	-	33.934.214.392.318	-	-	34.093.219.255.977
Đầu tư dài hạn	-	-	-	2.750.000.000	-	2.750.000.000
Tài sản khác	**118.712.172.623**	**23.883.903.060**	**2.079.596.282.705**	**52.163.469.684**	**9.405.423.522**	**2.283.761.251.594**
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	14.166.000.000	849.206.160	9.405.423.522	24.420.629.682
Phải thu khác	118.712.172.623	-	2.061.337.570.712	-	-	2.180.049.743.335
Tài sản khác	-	23.883.903.060	3.895.945.750	-	-	27.779.848.810
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	196.766.243	51.314.263.524	-	51.511.029.767
Tổng cộng	**277.717.036.282**	**36.585.727.690.735**	**36.047.910.675.023**	**54.913.469.684**	**9.405.423.522**	**72.975.674.295.246**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	37.342.073.973.613	-	-	37.342.073.973.613
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	77.651.068.820	-	-	77.651.068.820
Chi phí phải trả	-	-	64.629.071.658	-	-	64.629.071.658
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	631.737.874.302	-	-	631.737.874.302
Phải trả, phải nộp khác	-	-	922.619.481.723	-	-	922.619.481.723
Tổng cộng	-	-	**39.038.711.470.116**	-	-	**39.038.711.470.116**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**277.717.036.282**	**36.585.727.690.735**	**(2.990.800.795.093)**	**54.913.469.684**	**9.405.423.522**	**33.936.962.825.130**

37. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Vào ngày 11 tháng 12 năm 2025, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nhâm Hà Hải
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2026